2.2.1.1 < Đặc tả Usecase - Biểu đồ Quản lý doanh thu>

Ảnh có chứa văn bản, ảnh chụp màn hình, biểu đồ, hàng

Mô tả được tạo tự động

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Trường hợp  sử dụng  Thuộc tính | Xem báo cáo mua hàng | Xem báo cáo bán hàng |
| UC ID | UC01.1.1 | UC01.1.2 |
| UC Name | Xem báo cáo mua hàng | Xem báo cáo bán hàng |
| Description | Hiển thị báo cáo chi tiết về các giao dịch nhập hàng, bao gồm thông tin về khách hàng, sản phẩm,… | Hiển thị báo cáo chi tiết về các giao dịch bán hàng, bao gồm thông tin sản phẩm, khách hàng, doanh thu, lợi nhuận… |
| Actor(s) | Manager | Manager |
| Priority | Must have | Must have |
| Trigger | Người dùng muốn xem báo cáo mua hàng trong một khoảng thời gian cụ thể. | Người dùng muốn xem thông tin thống kê về những chiếc xe được quan tâm nhiều . |
| Pre-Condition(s) | * Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống * Thiết bị sử dụng được kết nối Internet khi thực hiện thao tác * Tài khoản đã được phân quyền Manager * Người dùng đang ở giao diện Quản lý doanh thu | * Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống * Thiết bị sử dụng được kết nối Internet khi thực hiện thao tác * Tài khoản đã được phân quyền Manager * Người dùng đang ở giao diện Quản lý doanh thu |
| Post-Condition(s) | * Báo cáo được hiển thị dưới dạng bảng, biểu đồ hoặc file tải xuống theo yêu cầu. | * Báo cáo được hiển thị dưới dạng bảng, biểu đồ hoặc file tải xuống theo yêu cầu. |
| Basic Flow | 1. Người dùng truy cập vào chức năng báo cáo mua hàng từ giao diện. 2. Hệ thống hiển thị các tùy chọn lọc báo cáo (ví dụ: khoảng thời gian, loại sản phẩm, khách hàng). 3. Người dùng chọn các tiêu chí lọc mong muốn. 4. Hệ thống truy xuất dữ liệu từ cơ sở dữ liệu dựa trên tiêu chí lọc. 5. Hệ thống hiển thị báo cáo chi tiết dưới dạng bảng. | 1. Người dùng truy cập vào chức năng báo cáo bán hàng từ giao diện. 2. Hệ thống hiển thị các tùy chọn lọc báo cáo (ví dụ: khoảng thời gian, loại sản phẩm,…). 3. Người dùng chọn các tiêu chí lọc mong muốn. 4. Hệ thống truy xuất dữ liệu từ cơ sở dữ liệu dựa trên tiêu chí lọc. 5. Hệ thống hiển thị báo cáo chi tiết dưới dạng bảng. |
| Alternative Flow | 2a: Người dùng không chọn tiêu chí lọc, hệ thống hiển thị báo cáo mặc định (toàn thời gian).  5a: Người dùng yêu cầu thay đổi tiêu chí lọc và hệ thống làm mới báo cáo. | 2a: Người dùng không chọn tiêu chí lọc, hệ thống hiển thị báo cáo mặc định (toàn thời gian).  5a: Người dùng yêu cầu thay đổi tiêu chí lọc và hệ thống làm mới báo cáo. |
| Exception Flow | 4a: Không có dữ liệu phù hợp với tiêu chí lọc.  Hệ thống hiển thị thông báo "Không có dữ liệu phù hợp".  4b: Hệ thống không thể kết nối với cơ sở dữ liệu.  Hiển thị thông báo lỗi kết nối và yêu cầu thử lại sau. | 4a: Hệ thống không tìm thấy dữ liệu phù hợp với tiêu chí thống kê.  4b: Hệ thống không thể kết nối với cơ sở dữ liệu. |
| Business Rule(s) | * Chỉ tài khoản có quyền Manager mới được phép xem báo cáo mua hàng. * Báo cáo phải phản ánh chính xác dữ liệu thực tế từ hệ thống. | * Chỉ tài khoản có quyền Manager mới được phép xem báo cáo mua hàng. * Báo cáo phải phản ánh chính xác dữ liệu thực tế từ hệ thống. |
| Non-Functional Requirement | * Thời gian xử lý và hiển thị báo cáo không quá 5 giây. * Báo cáo phải rõ ràng, dễ hiểu | * Thời gian xử lý và hiển thị báo cáo không quá 5 giây. * Báo cáo phải rõ ràng, dễ hiểu |

2.1.1.4 < Đặc tả Usecase - Biểu đồ Quản lý thông tin xe>

Ảnh có chứa văn bản, biểu đồ, hình vẽ, chữ viết tay

Mô tả được tạo tự động

**Bảng 1: Thêm xe, Sửa thông tin xe, Sửa trạng thái xe**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Trường hợp  sử dụng  Thuộc tính | Thêm xe | Sửa thông tin xe | Sửa trạng thái xe |
| UC ID | UC01.4.1 | UC01.4.2 | UC01.4.2 |
| UC Name | Thêm xe | Sửa thông tin xe | Sửa trạng thái xe |
| Description | Thêm thông tin xe mới vào hệ thống | Sửa đổi thông tin chi tiết của xe | Thay đổi trạng thái của xe (đang bán, đã bán, sắp về, v.v.) |
| Actor(s) | Purchase | Purchase | Accountant |
| Priority | Must have | Must have | Must have |
| Trigger | Người dùng muốn thêm xe mới vào hệ thống | Người dùng muốn sửa thông tin xe | Người dùng muốn thay đổi trạng thái xe |
| Pre-Condition(s)  <Các điều kiện cần phải thỏa mãn trước khi làm UC này> | * Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống * Thiết bị sử dụng được kết nối Internet khi thực hiện thao tác * Tài khoản đã được phân quyền Purchase * Người dùng lựa chọn chức năng quản lý xe trên thanh nav. | * Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống * Thiết bị sử dụng được kết nối Internet khi thực hiện thao tác * Tài khoản đã được phân quyền Purchase * Người dùng lựa chọn chức năng quản lý xe trên thanh nav. | * Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống * Thiết bị sử dụng được kết nối Internet khi thực hiện thao tác * Tài khoản đã được phân quyền Accountant * Người dùng lựa chọn chức năng quản lý xe trên thanh nav. |
| Post- Condition(s)  <Các điều kiện cần phải thỏa mãn để UC kết thúc thành công> | * Hiển thị thông báo đã thêm xe thành công . | * Hiển thị thông báo đã sửa thông tin xe thành công. | * Hiển thị thông báo đã thay đổi trạng thái xe thành công |
| Basic Flow | 1. Người dung truy cập vào chức năng thêm xe. 2. Hệ thống hiển thị form thêm xe. 3. Người dùng thêm các thông tin cần thiết (tên, mô tả, hình ảnh,…) 4. Người dùng ấn nút lưu. 5. Hệ thống kiểm tra và lưu thông tin xe mới thêm vào. 6. Hiển thị thông báo thêm xe thành công 7. Người dùng click nút đóng thông báo và quay trở lại giao diện quản lý xe | 1. Người dùng truy cập vào chức năng xem và quản lý thông tin xe. 2. Hệ thống hiển thị danh sách xe và bộ lọc. 3. Người dùng lựa chọn xe cần sửa. 4. Hệ thống hiển thị form sửa thông tin xe. 5. Người dùng thay đổi thủ công các thông tin cần sửa. 6. Người dùng click vào nút lưu. 7. Hệ thống kiểm tra và lưu lại thông tin vào hệ thống. 8. Hệ thống hiển thị thông báo thay đổi thông tin thành công. 9. Người dùng click vào nút đóng thông báo và quay trở lại giao diện quản lý xe. | 1. Người dùng truy cập vào chức năng thay đổi trạng thái xe. 2. Hệ thống hiển thị danh sách xe và bộ lọc. 3. Người dùng lựa chọn xe cần thay đổi. 4. Hệ thống hiển thị form sửa trạng thái xe. 5. Người dùng click vào thanh select để chọn trạng thái xe 6. Hệ thống xác nhận và lưu thông tin thay đổi. 7. Hệ thống hiển thị thông báo thay đổi thông tin thành công. 8. Người dùng click vào nút đóng thông báo và quay trở lại giao diện quản lý xe. |
| Alternative Flow | 3a. Hệ thống hiển thị các thông báo khi người dùng nhập thông tin không phù hợp (VD: Tên quá dài vượt quá lượng kí tự cho phép, hình ảnh thêm vào không đúng định dạng) | 2a. Người dùng click vào tìm kiếm.  2b. Người dùng gõ từ khóa để tìm xe.  2c. Hệ thống hiển thị các xe phù hợp.  2c1. Hệ thống in thông báo không tìm thấy thông tin xe nếu không có xe phù hợp để hiển thị.  2a1. Người dùng click vào bộ lọc.  2a2. Hệ thống hiển thị giao diện bộ lọc.  2a3. Người dụng lựa chọn các bộ lọc theo mong muốn.  2a4. Hệ thống hiển thị các xe phù hợp .  2a4a. Hệ thống in thông báo không tìm thấy xe nếu không có xe phù hợp để hiển thị. | 2. (Luồng phụ tương tự nếu user sử dụng chức năng tìm kiếm và bộ lọc) |
| Exception Flow | 5a. Hệ thống kiểm tra và phát hiện lỗi bất thường (Thông tin xe đã tồn tại, lỗi không xác định,…)  5b. Hệ thống hiển thị thông báo lỗi trùng thông tin hoặc lỗi không xác định.  5c. Người dùng click vào nút tắt thông báo.  5d. Hệ thống quay trở lại giao diện thêm xe. | 7a. Hệ thống không thể kết nối và lưu thông tin thành công. | 6a. Hệ thống không thể kết nối và lưu thông tin thành công. |
| Business Rule(s) | Thông tin xe phải đầy đủ và chính xác. | N/A | N/A |
| Non-Functional Requirement | N/A | N/A | N/A |

**Bảng 2: Xóa xe, Xem thông tin chi tiết xe.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Trường hợp  sử dụng  Thuộc tính | Xóa xe | Xem thông tin chi tiết xe |
| UC ID | UC01.4.4 | UC01.4.5 |
| UC Name | Xóa xe | Xem thông tin chi tiếp xe |
| Description | Xóa thông tin xe khỏi hệ thống | Hiển thị thông tin chi tiết đầy đủ của chiếc xe được chọn. |
| Actor(s) | Accountant | Saleperson, Purchase |
| Priority | Must have | Must have |
| Trigger | Người dùng muốn xóa xe khỏi hệ thống | Người dùng muốn xem chi tiết thông tin của một xe cụ thể. |
| Pre-Condition(s) | * Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống * Thiết bị sử dụng được kết nối Internet khi thực hiện thao tác * Tài khoản đã được phân quyền Accountant * Người dùng lựa chọn chức năng quản lý xe trên thanh nav. | * Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống * Thiết bị sử dụng được kết nối Internet khi thực hiện thao tác * Người dùng lựa chọn chức năng quản lý xe trên thanh nav. |
| Post-Condition(s) | * Thông tin của xe bị xóa thành công khỏi hệ thống. * Hiển thị thông báo xác nhận việc xóa. | * Hiển thị thông tin chi tiết đầy đủ của chiếc xe được chọn. |
| Basic Flow | 1. Người dùng truy cập vào chức năng xóa xe. 2. Hệ thống hiển thị danh sách xe và bộ lọc. 3. Người dùng tìm kiếm hoặc chọn xe cần xóa. 4. Người dùng click vào nút xóa. 5. Hệ thống hiển thị cảnh báo xác nhận việc xóa. 6. Người dùng xác nhận xóa. 7. Hệ thống kiểm tra điều kiện ràng buộc. 8. Hệ thống xóa thông tin xe khỏi cơ sở dữ liệu. 9. Hệ thống hiển thị thông báo xóa thành công. | 1. Người dùng truy cập vào chức năng quản lý hoặc danh sách xe. 2. Hệ thống hiển thị danh sách xe và các tùy chọn tìm kiếm, bộ lọc. 3. Người dùng chọn một chiếc xe cụ thể. 4. Hệ thống truy xuất thông tin chi tiết của xe từ cơ sở dữ liệu. 5. Hệ thống hiển thị giao diện thông tin của xe. 6. Người dùng click vào “Xem thêm” 7. Hệ thống hiển thị thông tin chi tiết của xe. |
| Alternative Flow | 2a: Người dùng click vào tìm kiếm.  2b: Người dùng nhập từ khóa tìm kiếm.  2c: Hệ thống hiển thị danh sách xe phù hợp.  2c1: Hệ thống in thông báo "Không tìm thấy xe" nếu không có xe.  2a1: Người dùng click vào bộ lọc.  2a2: Hệ thống hiển thị giao diện bộ lọc.  2a3: Người dùng lựa chọn các tiêu chí lọc.  2a4: Hệ thống hiển thị danh sách xe phù hợp.  2a4a: Hệ thống in thông báo "Không tìm thấy xe" nếu không có xe. | Luồng phụ tương tự các chức UC khác khi người dùng sử dụng chức năng lọc và tìm kiếm |
| Exception Flow | 7a: Xe không thể xóa do ràng buộc (ví dụ: Xe đang thuộc một hợp đồng).  7b: Hệ thống hiển thị thông báo lỗi.  7a1: Hệ thống không thể kết nối với cơ sở dữ liệu. | 4b: Hệ thống không thể kết nối cơ sở dữ liệu. |
| Business Rule(s) | Xe có ràng buộc liên quan đến các giao dịch đang xử lý không được xóa. | N/A |
| Non-Functional Requirement | Thời gian xử lý việc xóa xe không quá lâu. | N/A |

**Bảng 3: Xem Bình luận và đánh giá, xem thống kê xe được quan tâm nhiều**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Trường hợp  sử dụng  Thuộc tính | Xem bình luận và đánh giá | Xem thống kê xe. |
| UC ID | UC01.4.6 | UC01.4.7 |
| UC Name | Xem bình luận và đánh giá | Xem thống kê xe |
| Description | Hiển thị danh sách các bình luận và đánh giá liên quan đến một chiếc xe. | Hiển thị các thông tin thống kê liên quan đến xe như số lượng bán, lượt xem, đánh giá trung bình, v.v. |
| Actor(s) | Manager | Manager |
| Priority | High | High |
| Trigger | Người dùng muốn xem bình luận và đánh giá của một chiếc xe cụ thể. | Người dùng muốn xem thông tin thống kê về những chiếc xe được quan tâm nhiều . |
| Pre-Condition(s) | * Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống * Thiết bị sử dụng được kết nối Internet khi thực hiện thao tác * Tài khoản đã được phân quyền Manager * Hệ thống đang hiển thị thông tin chi tiết đầy đủ của chiếc xe được chọn. | * Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống * Thiết bị sử dụng được kết nối Internet khi thực hiện thao tác * Tài khoản đã được phân quyền Manager |
| Post-Condition(s) | * Hiển thị danh sách bình luận và đánh giá liên quan đến chiếc xe. | * Hiển thị bảng hoặc biểu đồ thống kê theo yêu cầu của người dùng. |
| Basic Flow | 1. Người dùng truy cập vào giao diện thông tin chi tiết của xe. 2. Người dùng click vào tab hoặc khu vực "Bình luận và đánh giá". 3. Hệ thống truy xuất danh sách bình luận và đánh giá từ cơ sở dữ liệu. 4. Hệ thống hiển thị danh sách bình luận và đánh giá theo thời gian hoặc độ ưu tiên. 5. Người dùng xem bình luận và đánh giá, có thể lựa chọn xem thêm nếu danh sách dài. | 1. Người dùng truy cập vào chức năng thống kê xe từ giao diện chính. 2. Hệ thống truy xuất dữ liệu thống kê từ cơ sở dữ liệu. 3. Hệ thống hiển thị bảng thống kê các xe được quan tâm theo danh sách giảm dần 4. Người dùng có thể xuất thông tin thống kê hoặc thực hiện các thao tác khác. |
| Alternative Flow | 3a: Danh sách bình luận và đánh giá trống.  Hệ thống hiển thị thông báo "Chưa có bình luận và đánh giá nào".nếu không có xe. | N/A |
| Exception Flow | 3b: Hệ thống không thể truy xuất dữ liệu từ cơ sở dữ liệu.  Hiển thị thông báo lỗi kết nối và yêu cầu thử lại sau.  3c: Dữ liệu bình luận hoặc đánh giá bị lỗi hoặc không hợp lệ.  Hệ thống hiển thị thông báo lỗi và gửi báo cáo tới quản trị viên.ràng buộc (ví dụ: Xe | 4a: Hệ thống không tìm thấy dữ liệu phù hợp với tiêu chí thống kê.  4b: Hệ thống không thể kết nối với cơ sở dữ liệu. |
| Business Rule(s) | N/A | Dữ liệu thống kê phải được cập nhật chính xác và phản ánh thực tế. |
| Non-Functional Requirement | N/A | Bảng thống kê phải trực quan dễ hiểu |